BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS VÀ CÁC CÔNG TY CON

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ TRÚC HƯƠNG
Ký ngày: 31/3/2023 22:19:18

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-40

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động tư vấn quản lý(trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi…

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên
Ông	Kakazu Shogo	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ông	Lê Minh Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Quốc Duy	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Minh Dương	Thành viên
Bà	Bùi Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật
Bà	Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0303527483-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0722441-HN/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần PGT Holdings và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần PGT Holdings chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City T: (84.24) 3782 0045 F: (84.24) 3782 0048 E: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City T: (84.236) 374 7619 F: (84.236) 374 7620 E: danang@aisc.com.vn

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PGT Holdings cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh	**Lê Thị Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số : 0112-2023-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3199-2020-005-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**25.995.004.688**	**27.837.429.035**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.500.372.690**	**629.379.186**
1. Tiền	111		2.500.372.690	629.379.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	**10.241.733.600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	16.201.600.021
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(5.959.866.421)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.128.617.917**	**12.758.516.892**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.408.743.079	38.398.367.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.172.201.958	1.111.975.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	20.676.629.528	13.954.606.793
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(41.128.956.648)	(40.706.432.858)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**348.774.841**	**159.437.260**
1. Hàng tồn kho	141		348.774.841	159.437.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.017.239.240**	**4.048.362.097**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	207.263.466	1.416.866.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.131.862.576	991.341.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.678.113.198	1.640.153.423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.743.255.908**	**25.411.578.324**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.601.586.371**	**13.565.620.200**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	11.200.000.000	11.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.401.586.371	2.365.620.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**128.140.201**	**158.546.156**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	128.140.201	158.546.156
- Nguyên giá	*222*		2.685.733.699	977.189.779
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(2.557.593.498)	(818.643.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	*228*		1.304.956.021	1.730.574.465
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(1.304.956.021)	(1.730.574.465)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**1.680.766.928**	**5.705.431**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.680.766.928	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.705.431
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.332.762.408**	**11.681.706.537**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.606.562.435	120.772.564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	11.726.199.973	11.560.933.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**54.738.260.596**	**53.249.007.359**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.919.038.577**	**21.140.605.768**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.919.038.577**	**21.140.605.768**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	1.928.944.065	632.748.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.657.640	66.583.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.223.898.630	333.257.147
4. Phải trả người lao động	314		1.535.146.645	504.795.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.281.528.193	330.108.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.300.000	3.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	13.434.026.964	8.481.800.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	11.437.278.084	10.787.753.649
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.356	258.356
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**23.819.222.019**	**32.108.401.591**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**23.819.222.019**	**32.108.401.591**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.840.919.261	586.686.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.045.603.512)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.532.209.866)	(2.607.079.609)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.825.955.644)	(58.949.550.525)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(67.480.594.820)	(59.161.255.859)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.345.360.824)	211.705.334
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.212.898.510	378.630
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**54.738.260.596**	**53.249.007.359**

Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.446.801.475	828.138.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	17.446.801.475	828.138.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	13.501.943.132	639.876.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**3.944.858.343**	**188.262.841**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.466.756.881	3.095.728.694
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.196.209.327	(6.161.763.772)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*546.683.064*	*646.783.064*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.6	(2.393.554.003)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	168.899.307	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.564.097.447	8.577.591.192
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**(1.911.144.860)**	**868.164.115**
12. Thu nhập khác	31		46.685.816	-
13. Chi phí khác	32		113.790.529	2.780.880
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(67.104.713)**	**(2.780.880)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.978.249.574)**	**865.383.235**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	282.505.547	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(2.260.755.121)**	**865.383.235**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(2.345.360.824)	574.476.476
Cổ đông không kiểm soát	62		84.605.703	290.906.759
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**(254)**	**65**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**(254)**	**65**

Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(1.978.249.574)**	**865.383.235**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	24.641.688	758.411.115
- Các khoản dự phòng	03		312.000.000	(8.679.247.435)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		649.524.435	(3.300.735.831)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(9.943.529.278)	(1.261.040.504)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	546.683.064	646.783.064
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(10.388.929.665)**	**(10.970.446.356)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.082.128.263	7.198.134.510
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(189.337.581)	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.035.768.268	3.018.584.808
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(276.186.488)	(1.048.706.121)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(100.100.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.302.578)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(757.859.781)**	**(1.902.533.159)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.525.400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.131.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.560.000.000)	(12.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.560.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343.542.761	2.117.031.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**329.017.361**	**(3.551.968.714)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		2.299.835.924	1.230.172.712
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(350.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.299.835.924**	**880.172.712**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**1.870.993.504**	**(4.574.329.161)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**629.379.186**	**5.203.708.347**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**2.500.372.690**	**629.379.186**

Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động tư vấn quản lý(trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi…

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, tình hình dịch Covid - 19 đã được kiểm soát, tuy nhiên doanh thu trong năm của Doanh nghiệp vẫn còn bị ảnh hưởng bất lợi sau dịch.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 204 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18 nhân viên).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

8.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát Địa chỉ: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Tư vấn, môi giới bảo hiểm, đấu giá bất động sản, cung ứng lao động….	99,94%	99,94%	99,94%

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) Địa chỉ: Số 192 Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính và các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô.	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát có 02 (hai) công ty con sở hữu trực tiếp.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2022 được áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 01/01/2022);

- Cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 2% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được phản ánh ở khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.
Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.500 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 24.300 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*05 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03- 05 năm*
Phần mềm vi tính	*03 năm*

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí thuê văn phòng….

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí quảng cáo đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi,và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí chia lãi liên doanh; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo những điều kiện quy định cho công ty và các công ty con năm hiện hành là thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Chủ tịch, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	**2.500.372.690**	**629.379.186**
Tiền mặt	205.654.838	119.258.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.294.717.851	510.120.192
Cộng	**2.500.372.690**	**629.379.186**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	**31/12/2022**			**01/01/2022**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	**-**	**-**	**-**	**16.201.600.021**	**10.241.733.600**	**(5.959.866.421)**
Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist - STT (*)	-	-	-	16.201.600.021	10.241.733.600	(5.959.866.421)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	5.705.431	5.705.431	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	-	-	-	5.705.431	5.705.431	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**16.207.305.452**	**10.247.439.031**	**(5.959.866.421)**

(*) Trong năm 2022, khoản đầu tư này đã được chuyển nhượng.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**31/12/2022**			**01/01/2022**		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1.680.766.928**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Công ty TNHH Maas Việt Nam	1.680.766.928	-	Không xác định	-	-	-
Cộng	**1.680.766.928**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại ngày 29/11/2022 và 29/12/2022, Công ty TNHH TM Đầu tư Halo và Công ty TNHH Vina Terrace Hotels đã chuyển nhượng 40% vốn góp tại công ty TNHH Maas Việt Nam cho Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát. Công ty đã nhận được phần thanh toán thông qua biên bản thỏa thuận ba bên số 01/2022/HALO-VDP-VINA ngày 29/11/2022. Đồng thời, Công ty TNHH Maas Việt Nam đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đổi chủ sở hữu vào ngày 08 tháng 03 năm 2023.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**39.408.743.079**	**(36.139.654.708)**	**38.398.367.820**	**(35.993.912.208)**
Khách hàng trong nước (*)	39.408.743.079	(36.139.654.708)	38.398.367.820	(35.993.912.208)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	(27.855.320.000)	27.855.320.000	(27.855.320.000)
+ Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	(5.207.287.675)	5.207.287.675	(5.207.287.675)
+ Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	(1.194.873.000)	1.194.873.000	(1.194.873.000)
+ Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561.919.900	(561.919.900)	561.919.900	(561.919.900)
+ Nhóm khách hàng của Công ty TNHH BMF Micro Finance	1.939.971.780	-	2.321.871.486	-
+ Bệnh viện Quận 2	284.947.200	-	-	-
+ Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	296.627.503	-	-	-
Các khách hàng khác	2.067.796.021	(1.320.254.133)	1.257.095.759	(1.174.511.633)
Cộng	**39.408.743.079**	**(36.139.654.708)**	**38.398.367.820**	**(35.993.912.208)**

(*): Các khách hàng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.172.201.958**	**(776.520.537)**	**1.111.975.137**	**(680.520.537)**
Nhà cung cấp trong nước	1.172.201.958	(776.520.537)	1.111.975.137	(680.520.537)
+ Công ty TNHH Hoa Lam Japan (*)	535.920.000	(535.920.000)	535.920.000	(535.920.000)
+ Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	190.000.000	(95.000.000)	190.000.000	-
+ Khác (*)	446.281.958	(145.600.537)	386.055.137	(144.600.537)
Cộng	**1.172.201.958**	**(776.520.537)**	**1.111.975.137**	**(680.520.537)**

(*): Khoản ứng trước người bán có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

5. Phải thu về cho vay	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	**11.200.000.000**	-	**11.200.000.000**	-
Công ty Cổ phần Việt Nam Manpower Supply (*)	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
Cộng	**11.200.000.000**	-	**11.200.000.000**	-

(*): Cho vay theo hợp đồng số: 01/2021/HĐCV/PGT-MP ngày 31/12/2021. Thời hạn vay: từ 31/12/2021 - 31/12/2023, lãi suất 3%/năm.

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**20.676.629.528**	**(4.212.781.403)**	**13.954.606.793**	**(4.032.000.113)**
Tạm ứng	63.655.953	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	358.449.918	-
Phải thu khác	20.602.973.575	(4.212.781.403)	13.596.156.875	(4.032.000.113)
Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (i) (*)	*3.000.000.000*	*(3.000.000.000)*	*3.000.000.000*	*(3.000.000.000)*
Lãi vay Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply	*226.933.333*	-	933.333	-
Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)	*104.374.750*	-	*104.374.750*	-
Nguyễn Hoàng Giang (*)	*264.178.662*	*(264.178.662)*	*264.178.662*	*(264.178.662)*
Nhóm khách hàng của Công ty BMF MicroFinance Company Limited	*1.591.993.837*	-	2.555.793.981	-
Công ty TNHH Maas Việt Nam	*84.000.000*	-	-	-
Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply (iii)	*3.400.000.000*	-	*6.400.000.000*	-
Công ty TNHH Vina Terrace Hotels (Bên liên quan)(iv)	*10.274.000.000*	*(217.000.000)*	*434.000.000*	-
Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist (v)	*440.000.000*	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo (Bên liên quan)(vi)	*350.000.000*	-	-	-
Các đối tượng khác	*867.492.993*	*(731.602.741)*	*836.876.149*	*(767.821.451)*
b. Dài hạn	**2.401.586.371**	-	**2.365.620.200**	-
Tạm ứng	10.070.220	-	-	-
Ký cược, ký quỹ gồm:	2.391.516.151	-	2.365.620.200	-
Công ty CP Nhà Hòa Bình (vii)	*215.620.200*	-	*215.620.200*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh (viii)	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	-
Các đối tượng khác	*175.895.951*	-	*150.000.000*	-
Cộng	**23.078.215.899**	**(4.212.781.403)**	**16.320.226.993**	**(4.032.000.113)**

6. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Maas Việt Nam	*84.000.000*	-	-	-
Công ty TNHH Vina Terrace Hotels (Bên liên quan)(iv)	*10.274.000.000*	*(217.000.000)*	*434.000.000*	-
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo (Bên liên quan)(vi)	*350.000.000*	-	-	-
Cộng	***10.708.000.000***	***(217.000.000)***	***434.000.000***	-

(*): Các đối tượng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

(i): Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn để chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii): Khoản đầu tư mua lại cổ phần Công ty Cổ phần PGT Japan ở nước ngoài theo Nghị quyết 13/2022/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2022 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii): Khoản đặt cọc ứng trước để tìm kiếm các công ty tiềm năng phục vụ cho mục đích đầu tư tài chính của Công ty, không lãi suất, thời hạn 15 tháng.

(iv): Khoản phải thu 9.840.000.000 VND phần chuyển nhượng vốn góp tại công ty TNHH MAAS Việt Nam theo biên bản thỏa thuận ba bên số 01/2022/HALO-VDP-VINA ngày 29/11/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Maas Việt Nam đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đổi chủ sở hữu vào ngày 08 tháng 03 năm 2023, và Công ty đã thu được 52% tổng số tiền trên.

(v): Khoản Công ty cho Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist mượn tiền ngày 29/6/2022, không lãi suất với thời hạn mượn: 06 tháng.

(vi): Khoản Công ty cho Công ty TNHH Thương mại Đầu Tư Halo mượn tiền ngày 21/7/2022, không lãi suất với thời hạn mượn: 01 tháng.

(vii): Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTVP/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

(viii): Khoản ký quỹ theo hợp đồng số: 02/HĐKQ-SCBCQ.19 ngày 14/8/2019 và Phụ lục hợp đồng số 02-01/PLHĐKD-SCBCQ.22 ngày 15/8/2022 để duy trình kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,3%/năm.

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	1.153.499	-	26.348.230	-
Công cụ, dụng cụ	1.468.312	-	300.000	-
Hàng hoá	346.153.030	-	132.789.030	-
Cộng	**348.774.841**	-	**159.437.260**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	977.189.779	-	**977.189.779**
Mua trong năm	-	*14.525.400*	-	**14.525.400**
Tăng khác	*120.800.000*	-	*482.327.200*	**603.127.200**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	-	*1.090.891.320*	-	**1.090.891.320**
Số dư cuối năm	120.800.000	2.082.606.499	482.327.200	**2.685.733.699**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	818.643.623	-	**818.643.623**
Khấu hao trong năm	-	*24.641.688*	-	**24.641.688**
Tăng khác	*120.800.000*	-	*482.327.200*	**603.127.200**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	-	*1.111.180.987*	-	**1.111.180.987**
Số dư cuối năm	120.800.000	1.954.466.298	482.327.200	**2.557.593.498**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	158.546.156	-	**158.546.156**
Số dư cuối năm	-	128.140.201	-	**128.140.201**

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.730.574.465	-	**1.730.574.465**
Tăng khác	-	*50.000.000*	**50.000.000**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	*(475.618.444)*	-	**(475.618.444)**
Số dư cuối năm	1.254.956.021	50.000.000	**1.304.956.021**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.730.574.465	-	**1.730.574.465**
Tăng khác	-	*50.000.000*	**50.000.000**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	*(475.618.444)*	-	**(475.618.444)**
Số dư cuối năm	1.254.956.021	50.000.000	**1.304.956.021**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

10. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	**207.263.466**	**1.416.866.849**
+ Công cụ dụng cụ	13.942.424	3.165.856
+ Chi phí quần áo đồng phục nhân viên bảo vệ	29.224.000	-
+ Chi phí trả trước khác	164.097.042	1.413.700.993
Chi phí trả trước dài hạn	**1.606.562.435**	**120.772.564**
+ Công cụ dụng cụ	44.863.759	70.113.044
+ Chi phí khác	1.561.698.676	50.659.520
Cộng	**1.813.825.901**	**1.537.639.413**

11. Lợi thế thương mại	31/12/2022	01/01/2022
Giá trị đầu năm	**11.560.933.973**	**5.478.217.432**
Giá trị tăng trong năm do hợp nhất kinh doanh	1.763.701.629	6.797.063.655
Phân bổ năm trước	32.680.651	-
Phân bổ trong năm	*1.565.754.978*	*714.347.114*
Giá trị cuối năm	**11.726.199.973**	**11.560.933.973**

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**1.928.944.065**	**1.928.944.065**	**632.748.760**	**632.748.760**
+ Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	111.170.600	111.170.600	**487.905.230**	**487.905.230**
+ Công ty TNHH Kinoshita	1.694.375.360	1.694.375.360	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	123.398.105	123.398.105	144.843.530	144.843.530
Cộng	**1.928.944.065**	**1.928.944.065**	**632.748.760**	**632.748.760**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	33.136.619	1.733.126.223	1.410.813.675	355.449.167
Thuế GTGT hàng NK	-	42.625.413	42.625.413	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.168.121	28.168.121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.302.578	248.097.164	21.302.578	248.097.164
Thuế thu nhập cá nhân	278.817.950	418.043.940	76.509.591	620.352.299
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	53.345.315	53.345.315	-
Cộng	**333.257.147**	**2.523.406.176**	**1.632.764.693**	**1.223.898.630**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.102.980	14.043.896	14.043.896	10.102.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.899.658	39.340.126	62.539.901	1.653.099.433
Thuế thu nhập cá nhân	150.785	750.000	15.510.000	14.910.785
Cộng	**1.640.153.423**	**54.134.022**	**92.093.797**	**1.678.113.198**

14. Chi phí phải trả	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Ngắn hạn	**1.281.528.193**	**330.108.287**
Chi phí khác liên quan đến hoạt động công ty	1.281.528.193	330.108.287
Cộng	**1.281.528.193**	**330.108.287**

15. Phải trả khác	**31/12/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	627.611.749	30.902.009
Bảo hiểm xã hội	-	2.560.000
Ký quỹ, ký cược	36.113.820	63.165.496
Cổ tức phải trả	633.295.050	633.295.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan	12.137.006.345	7.751.878.263
+ Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần All Corporation	*2.280.794.343*	1.734.111.279
+ Phải trả tiền mượn Ông Kakazu Shogo (1)	*7.859.236.000*	2.334.336.000
+ Phải trả tiền mượn bà Hitomi Yamazaki	-	458.200.000
+ Các khoản khác	*1.996.976.002*	*3.225.230.984*
Cộng	**13.434.026.964**	**8.481.800.818**

(1): Khoản tiền ông Kakazu Shogo hỗ trợ cho Công ty mượn ngày 08/06/2022, lãi suất 0%.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**11.437.278.084**	**11.437.278.084**	**10.787.753.649**	**10.787.753.649**
Vay bên liên quan	11.437.278.084	11.437.278.084	10.787.753.649	10.787.753.649
+ Công ty Cổ phần All Corporation (*)	11.437.278.084	11.437.278.084	10.787.753.649	10.787.753.649
Cộng	**11.437.278.084**	**11.437.278.084**	**10.787.753.649**	**10.787.753.649**

(*): Khoản vay theo hợp đồng số: 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018 và các phụ lục hợp đồng mới nhất ngày 24/05/2021 về gia hạn hợp đồng vay như sau:

- Số tiền vay: 470.669,88 USD 11.437.278.084 VND
- Thời hạn thanh toán đến ngày 25 tháng 5 năm 2023, lãi suất 5%/năm, gốc và lãi.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**92.418.010.000**	**55.260.000**	**615.256.154**	**(1.744.349.375)**	**1.705.559.758**	**(56.603.301.958)**	**3.954.578.115**	**40.401.012.694**
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	574.476.476	290.906.759	865.383.235
Bán cổ phiếu quỹ	-	531.426.849	-	698.745.863	-	-	-	1.230.172.712
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	(2.557.953.901)	2.557.953.901	-
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	(362.771.142)	(6.803.060.145)	(7.165.831.287)
Giảm khác	-	-	(3.222.335.763)	-	-	-	-	(3.222.335.763)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**92.418.010.000**	**586.686.849**	**(2.607.079.609)**	**(1.045.603.512)**	**1.705.559.758**	**(58.949.550.525)**	**378.630**	**32.108.401.591**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**92.418.010.000**	**586.686.849**	**(2.607.079.609)**	**(1.045.603.512)**	**1.705.559.758**	**(58.949.550.525)**	**378.630**	**32.108.401.591**
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(2.345.360.824)	84.605.703	(2.260.755.121)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.254.232.412	-	1.045.603.512	-	-	-	2.299.835.924
Tăng từ mua Công ty con	-	-	-	-	-	-	1.187.400.046	1.187.400.046
Giảm khác	-	-	-	-	-	(368.538.865)	(59.485.869)	(428.024.734)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận do thoái vốn	-	-	-	-	-	(8.162.505.430)	-	(8.162.505.430)
Giảm khác (*)	-	-	(925.130.257)	-	-	-	-	(925.130.257)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**92.418.010.000**	**1.840.919.261**	**(3.532.209.866)**	**-**	**1.705.559.758**	**(69.825.955.644)**	**1.212.898.510**	**23.819.222.019**

(*): Giảm khác là chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con từ nước ngoài.

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	92.418.010.000	92.418.010.000
Cộng	**100,00%**	**92.418.010.000**	**92.418.010.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Vốn góp của chủ sở hữu	**92.418.010.000**	**92.418.010.000**
Vốn góp đầu năm	*92.418.010.000*	*92.418.010.000*
Vốn góp cuối năm	*92.418.010.000*	*92.418.010.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	9.241.801
Cổ phiếu phổ thông	*9.241.801*	*9.241.801*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	230.296
Cổ phiếu phổ thông	-	*230.296*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.241.801	9.011.505
Cổ phiếu phổ thông	*9.241.801*	*9.011.505*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	1.705.559.758	1.705.559.758
Cộng	**1.705.559.758**	**1.705.559.758**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Doanh thu dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	415.695.764	261.563.116
Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ	17.031.105.711	566.575.827
Cộng	**17.446.801.475**	**828.138.943**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Doanh thu thuần dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	415.695.764	261.563.116
Doanh thu thuần thương mại và cung cấp dịch vụ	17.031.105.711	566.575.827
Cộng	**17.446.801.475**	**828.138.943**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Giá vốn dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	4.431.971	10.342.974
Giá vốn thương mại và cung cấp dịch vụ	13.497.511.161	629.533.128
Cộng	**13.501.943.132**	**639.876.102**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478.739.900	1.261.040.504
Lãi hoạt động đầu tư	11.858.343.381	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.673.600	1.834.688.190
Cộng	**12.466.756.881**	**3.095.728.694**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Lãi tiền vay	546.683.064	646.783.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	649.524.435	141.200.964
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(6.949.747.800)
Chi phí tài chính khác	1.828	-
Cộng	**1.196.209.327**	**(6.161.763.772)**

6. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Công ty TNHH Maas Việt Nam	(2.393.554.003)	-
Cộng	**(2.393.554.003)**	**-**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2022**	**Năm 2021**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ văn phòng	1.031.482	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.849.111	-
Chi phí bằng tiền khác	166.018.714	-
Cộng	**168.899.307**	**-**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.474.835.673	4.544.477.799
Chi phí vật liệu, bao bì	12.028.402	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.845.302	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.333.688	44.064.001
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	312.000.000	(1.407.445.713)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.721.549.862	4.584.813.637
Chi phí bằng tiền khác	359.749.542	97.334.354
Lợi thế thương mại	1.565.754.978	714.347.114
Cộng	**14.564.097.447**	**8.577.591.192**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.397.181	-
Chi phí nhân công	17.686.490.381	6.096.264.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.641.688	44.064.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.475.488.220	3.672.902.787
Chi phí khác bằng tiền	620.337.040	811.681.468
Cộng	**27.130.354.510**	**10.624.913.007**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	243.165.421	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	39.340.126	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**282.505.547**	-

10. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(2.345.360.824)**	**574.476.476**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(2.345.360.824)**	**574.476.476**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.224.242	8.906.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**(254)**	**65**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**(254)**	**65**

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác...) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Trên 3 năm	41.128.956.648
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**41.128.956.648**
Dự phòng giảm giá trị	(41.128.956.648)
Giá trị thuần	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Trên 3 năm	40.706.432.858
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**40.706.432.858**
Dự phòng giảm giá trị	(40.706.432.858)
Giá trị thuần	-

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.437.278.084	-	-	11.437.278.084
Phải trả người bán	1.928.944.065	-	-	1.928.944.065
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	13.454.648.359	-	-	13.454.648.359
	26.820.870.508	-	-	**26.820.870.508**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	10.787.753.649	-	-	10.787.753.649
Phải trả người bán	632.748.760	-	-	632.748.760
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.145.152.046	-		8.145.152.046
	19.565.654.455	-	-	**19.565.654.455**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	16.201.600.021	(5.959.866.421)	-	10.241.733.600
- Phải thu khách hàng	39.408.743.079	(36.139.654.708)	38.398.367.820	(35.993.912.208)	3.269.088.371	2.404.455.612
- Phải thu về cho vay	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-	11.200.000.000	11.200.000.000
- Phải thu khác	23.078.215.899	(4.212.781.403)	16.320.226.993	(4.032.000.113)	18.865.434.496	12.288.226.880
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.500.372.690	-	629.379.186	-	2.500.372.690	629.379.186
TỔNG CỘNG	**76.187.331.667**	**(40.352.436.111)**	**82.749.574.020**	**(45.985.778.742)**	**35.834.895.556**	**36.763.795.278**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	11.437.278.084	-	10.787.753.649	-	11.437.278.084	10.787.753.649
- Phải trả người bán	1.928.944.065	-	632.748.760	-	1.928.944.065	632.748.760
- Phải trả khác	12.173.120.165	-	7.815.043.759	-	12.173.120.165	7.815.043.759
- Chi phí phải trả	1.281.528.193	-	330.108.287	-	1.281.528.193	330.108.287
TỔNG CỘNG	**26.820.870.508**	**-**	**19.565.654.455**	**-**	**26.820.870.508**	**19.565.654.455**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ, giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần All Corporation	Cổ đông	Lãi vay	546.683.064	(2.280.794.343)
		Nợ vay phải trả	-	(11.437.278.084)
Công ty Cổ Phần Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	Công ty con gián tiếp	Vay	750.000.000	(750.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Đầu Tư Halo	Cổ đông góp vốn của công ty mẹ	Mượn tiền	350.000.000	350.000.000
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Mượn tiền	5.674.900.000	(580.000.000)
		Trả tiền mượn	150.000.000	(7.279.236.000)
Công ty TNHH Vina Terrace Hotels	Bà Nguyễn Thị Thanh Chi - kế toán trưởng công ty mẹ - Giám đốc Công ty TNHH Vina Terrace Hotels	Lãi chuyển nhượng	11.858.343.381	-
		Phải thu phần vốn chuyển nhượng Công ty TNHH Maas Việt Nam	13.120.000.000	9.840.000.000
Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	Cùng phó chủ tịch với công ty Cổ Phần BV Long Vân	Mượn tiền	440.000.000	440.000.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ryotaro Ohtake	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Kakazu Shogo	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Shimabukuro	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Thoa	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Lê Minh Đức	Thành viên	60.000.000	60.000.000

Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		**Năm 2022**	**Năm 2021**
Lê Quốc Duy	Trưởng ban	20.000.000	60.000.000
Bùi Thị Ngà	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Minh Dương	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	1.601.790.000	1.478.760.000
Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng	481.771.611	528.679.333
Nguyễn Kim Định	Giám đốc	120.000.000	130.216.667
Nguyễn Xuân Hoài	Giám đốc	294.000.000	-
Hitomi Yamazaki	Giám đốc	96.000.000	96.000.000
Cộng		**3.021.561.611**	**2.701.656.000**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh ở Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam (Công ty TNHH BMF Micro Finance - Công ty con), Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	**Dịch vụ ở Việt Nam**	**Dịch vụ ngoài Việt Nam**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	17.031.105.711	415.695.764	17.446.801.475
Các chi phí giá vốn	13.497.511.161	4.431.971	13.501.943.132
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.533.594.550**	**411.263.793**	**3.944.858.343**
Chi phí tài chính không phân bổ	1.196.209.327	-	1.196.209.327
Doanh thu tài chính	12.465.927.854	829.027	12.466.756.881
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	13.212.914.847	1.520.081.907	14.732.996.754
Lãi/ Lỗ khác không phân bổ	(2.462.288.979)	1.630.263	(2.460.658.716)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(871.890.749)**	**(1.106.358.825)**	**(1.978.249.574)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	**Dịch vụ ở Việt Nam**	**Dịch vụ ngoài Việt Nam**	**Tổng cộng**
Tài sản bộ phận	44.110.290.325	10.627.970.271	54.738.260.596
Tổng tài sản	**44.110.290.325**	**10.627.970.271**	**54.738.260.596**
Nợ phải trả	28.443.763.911	2.475.274.667	30.919.038.578
Tổng nợ phải trả	**28.443.763.911**	**2.475.274.667**	**30.919.038.578**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Dịch vụ ở Việt Nam	Dịch vụ ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	566.575.827	261.563.116	828.138.943
Các chi phí giá vốn	629.533.128	10.342.974	639.876.102
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**(62.957.301)**	**251.220.142**	**188.262.841**
Chi phí tài chính không phân bổ	(6.161.763.772)	-	(6.161.763.772)
Doanh thu tài chính	2.063.951.706	1.031.776.988	3.095.728.694
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.423.923.578	153.667.614	8.577.591.192
Lãi/ Lỗ khác không phân bổ	(2.780.880)	-	(2.780.880)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(263.946.281)**	**1.129.329.516**	**865.383.235**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Dịch vụ ở Việt Nam	Dịch vụ ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	27.837.429.035	12.555.504.680	40.392.933.715
Tổng tài sản	**27.837.429.035**	**12.555.504.680**	**40.392.933.715**
Nợ phải trả	19.207.184.438	1.933.421.330	**21.140.605.768**
Tổng nợ phải trả	**19.207.184.438**	**1.933.421.330**	**21.140.605.768**

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi hãng kiểm toán khác.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo hợp nhất của tập đoàn bị lỗ 2.345.360.824 VND trong năm 2022 và khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 69.825.955.645 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bị giảm sút. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 4.924.033.890 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của tập đoàn. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Tập đoàn đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Tập đoàn có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

Đồng thời, Tập đoàn dự kiến kế hoạch doanh thu tập đoàn trong năm 2023 đạt hơn 57 tỷ đồng, lãi tập đoàn sau thuế dự kiến đạt hơn 9 tỷ đồng. Với kế hoạch kinh doanh này cùng với sự hỗ trợ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ duy trì và tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2023